

THÔNG BÁO

Về việc tổ chức sinh hoạt lớp học kỳ II năm học 2025 - 2026

- Kính gửi: - Các Khoa quản lý sinh viên;
- VP Chương trình tiên tiến;
- Giáo viên Chủ nhiệm;
- Trung tâm Dịch vụ;
- Phòng Quản trị thiết bị;
- Sinh viên chính quy toàn Trường.

Thực hiện quy định Tuần sinh hoạt Công dân - sinh viên và Sinh hoạt lớp mỗi học kỳ ban hành kèm theo Quyết định số 2008/QĐ-MĐC ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất;

Thực hiện Kế hoạch năm học 2025 - 2026, điều chỉnh theo lịch nghỉ tết dương lịch;

Nhà trường đề nghị các Khoa chuyên môn, VP Chương trình tiên tiến chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm (GVCN) tổ chức thực hiện sinh hoạt lớp (SHL) cho sinh viên hệ chính quy theo nội dung sau:

1. Thời gian, địa điểm:

1.1 Thời gian:

Khoá 67 - 69: Chủ nhật, ngày 25/01/2026 (theo lịch chi tiết đính kèm).

Khoá 70: Chủ nhật, ngày 22/03/2026 (theo lịch chi tiết đính kèm).

1.2. Địa điểm: Trực tiếp trên các giảng đường như lịch đính kèm (các sinh viên K66 khối kỹ thuật, sinh viên đang đi thực tập doanh nghiệp sẽ sinh hoạt lớp online trên nền tảng trực tuyến MS Teams).

2. Phân công nhiệm vụ:

2.1 Các giáo viên chủ nhiệm, các lớp sinh viên:

- Tổ chức SHL chấm điểm rèn luyện để xét học bổng, khen thưởng học kỳ 1 năm học 2025 - 2026, lưu ý điểm rèn luyện phải được thông qua với ít nhất 50% sinh viên tham gia SHL (theo Quyết định số 1070/QĐ-MĐC ngày 17/8/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc đánh giá kết quả điểm rèn luyện đối với sinh viên hệ chính quy của Trường Đại học Mỏ - Địa chất);

- Tiếp tục thông báo về kế hoạch công tác sinh viên năm học 2025 - 2026 đã được Nhà trường phê duyệt và giải quyết những vướng mắc liên quan đến đào tạo của sinh viên;

- Rà soát tổng hợp báo cáo (theo mẫu) danh sách sinh viên thực hiện Luật BHYT, thông báo và tiếp nhận các phản hồi của sinh viên về chế tài xử lý với các sinh viên không thực hiện Luật BHYT;

- Rà soát và thông báo hình thức kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định về học phí, BHYT, SHL (các sinh viên không đóng BHYT theo quy định sẽ bị trừ điểm rèn luyện và không được xét học bổng, khen thưởng trong năm học 2025 - 2026; sinh viên không thực hiện SHL sẽ không được công nhận điểm rèn luyện và phải thực hiện SHL bổ sung theo quy định hiện hành);



- Rà soát và đối chiếu danh sách sinh viên thuộc phân hệ lớp quản lý, tổng hợp các vấn đề bất thường của lớp phụ trách vào biên bản sinh hoạt lớp (theo mẫu) để bàn giao cho Khoa chủ quản và các phòng chức năng.

2.2 Khoa chủ quản, VP Chương trình tiên tiến

- Giao BCN Khoa, VP Chương trình tiên tiến rà soát và tổ chức SHL cho các sinh viên khoá cuối còn tồn đọng (sinh viên K66 trở về trước);

- Đôn đốc sinh viên tham gia đầy đủ và tổ chức đợt sinh hoạt lớp nghiêm túc, có hiệu quả.

- Sau khi kết thúc đợt sinh hoạt lớp 10 ngày các khoa thống kê các dữ liệu để phục vụ công tác đánh giá tác vụ của GVCN (theo mẫu); nộp cho phòng Công tác Chính trị - Sinh viên các báo cáo tổng hợp gồm: dữ liệu điểm rèn luyện các lớp sinh viên (bản cứng có xác nhận BCN Khoa, VP Chương trình tiên tiến, bản mềm qua email), biên bản SHL (theo mẫu), biên bản rà soát dữ liệu BHYT, biên bản rà soát học phí, bản kê khai dữ liệu đánh giá tác vụ của GVCN phục vụ cho công tác đánh giá kỳ 1 năm học 2025 - 2026.

2.3 Các phòng ban chức năng trong toàn trường

- Giao phòng Công tác Chính trị - Sinh viên thực hiện kiểm tra quân số để đảm bảo tính nghiêm túc, kỷ luật và minh bạch của đợt SHL và chấm điểm rèn luyện;

- Thống kê tình hình sinh hoạt lớp của GVCN để phục vụ công tác đánh giá tác vụ kỳ 1 năm học 2025 - 2026;

- Trung tâm Dịch vụ mở cửa các giảng đường, bố trí nhân sự coi xe theo lịch SHL;

- Phòng Cơ sở vật chất bố trí trực các phòng nước GV theo lịch sinh hoạt lớp;

Ngoài các đơn vị được phân công ở trên, đề nghị các đơn vị trong toàn trường chủ động triển khai các công việc theo chức năng nhiệm vụ để đảm bảo kế hoạch sinh hoạt lớp được thực hiện nghiêm túc.

Trân trọng./.

Nơi nhận: 

- HT, các PHT (để p/hợp c/đạo);
- Như kính gửi (để t/hiện);
- HUMG E-OFFICE;
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₂₎.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Triệu Hùng Trường

LỊCH SINH HOẠT LỚP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026 TỪ K67 ĐẾN K69 NGÀY 25/01/2026

(kèm theo Thông báo số 24 /TB- MĐC ngày 14 tháng 01 năm 2026)

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
1	Công nghệ thông tin (CLC)_K67B	CNTT	28	2,3	A301	25/01/2026	Khu A
2	Khoa học máy tính ứng dụng B-K67	CNTT	42	7,8	D4-3	25/01/2026	Khu A
3	Khoa học Dữ liệu_K67B	CNTT	52	2,3	B504	25/01/2026	Khu A
4	Công nghệ thông tin địa học C-K67	CNTT	42	2,3	A203	25/01/2026	Khu A
5	Công nghệ phần mềm B-K67	CNTT	44	2,3	A305	25/01/2026	Khu A
6	Hệ thống thông tin C-K67	CNTT	33	2,3	P1.02	25/01/2026	Khu B
7	Công nghệ phần mềm A-K67	CNTT	46	4,5	D3-3	25/01/2026	Khu A
8	Khoa học máy tính ứng dụng A-K67	CNTT	42	4,5	D4-3	25/01/2026	Khu A
9	Công nghệ phần mềm C-K67	CNTT	43	4,5	D3-2	25/01/2026	Khu A
10	Khoa học Dữ liệu_K67A	CNTT	51	7,8	D3-3	25/01/2026	Khu A
11	Mạng máy tính B-K67	CNTT	41	7,8	D3-4	25/01/2026	Khu A
12	Tin học kinh tế A-K67	CNTT	42	7,8	A308	25/01/2026	Khu A
13	Khoa học máy tính ứng dụng C-K66	CNTT	43	2,3	D4-3	25/01/2026	Khu A
14	Công nghệ thông tin địa học B-K67	CNTT	43	7,8	A303	25/01/2026	Khu A
15	Công nghệ thông tin địa học A-K67	CNTT	41	4,5	A305	25/01/2026	Khu A
16	Hệ thống thông tin B-K67	CNTT	32	9,10	B507	25/01/2026	Khu A
17	Tin học kinh tế B-K67	CNTT	38	9,10	D3-4	25/01/2026	Khu A
18	Công nghệ thông tin (CLC)_K67A	CNTT	31	9,10	A301	25/01/2026	Khu A
19	Hệ thống thông tin A-K67	CNTT	51	2,3	B505	25/01/2026	Khu A
20	Mạng máy tính A-K67	CNTT	40	9,10	B205	25/01/2026	Khu A
21	Công nghệ phần mềm K68	CNTT	13	2,3	A308	25/01/2026	Khu A
22	Hệ thống thông tin K68	CNTT	13	4,5	B505	25/01/2026	Khu A
23	Công nghệ thông tin địa học K68	CNTT	12	4,5	A203	25/01/2026	Khu A
24	Tin học Kinh tế K68	CNTT	13	4,5	A308	25/01/2026	Khu A
25	Khoa học dữ liệu A-K68	CNTT	28	4,5	P1.02	25/01/2026	Khu B
26	Khoa học dữ liệu B-K68	CNTT	27	7,8	P1.02	25/01/2026	Khu B
27	Mạng máy tính K68	CNTT	13	9,10	D3-2	25/01/2026	Khu A
28	Khoa học máy tính ứng dụng K68	CNTT	12	9,10	P1.02	25/01/2026	Khu B
29	Công nghệ Thông tin A-K69	CNTT	43	2,3	D3-2	25/01/2026	Khu A
30	Khoa học dữ liệu B-K69	CNTT	37	4,5	B504	25/01/2026	Khu A
31	Công nghệ Thông tin C-K69	CNTT	43	7,8	D3-2	25/01/2026	Khu A
32	Công nghệ Thông tin B-K69	CNTT	37	9,10	D3-3	25/01/2026	Khu A
33	Khoa học dữ liệu A-K69	CNTT	43	9,10	D4-3	25/01/2026	Khu A
34	Các lớp tồn đọng khoa CNTT	CNTT		7,8	P4.01	25/01/2026	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
35	Kỹ thuật cơ khí động lực K67	Cơ - Điện	16	2,3	P3.01	25/01/2026	Khu B
36	Tự động hóa B K67	Cơ - Điện	50	2,3	D4-2	25/01/2026	Khu A
37	Kỹ thuật cơ điện tử A K67	Cơ - Điện	55	2,3	P2.02	25/01/2026	Khu B
38	Kỹ thuật cơ điện tử B K67	Cơ - Điện	52	2,3	P2.02	25/01/2026	Khu B
39	Điện - Điện tử K67	Cơ - Điện	44	4,5	P3.01	25/01/2026	Khu B
40	Kỹ thuật ô tô C K67	Cơ - Điện	44	4,5	P2.01	25/01/2026	Khu B
41	Tự động hóa A K67	Cơ - Điện	57	4,5	D4-2	25/01/2026	Khu A
42	Kỹ thuật cơ điện tử C K67	Cơ - Điện	52	4,5	P2.02	25/01/2026	Khu B
43	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K67	Cơ - Điện	21	4,5	P2.05	25/01/2026	Khu B
44	CN KTĐ-ĐT K67	Cơ - Điện	59	7,8	D4-2	25/01/2026	Khu A
45	Công nghệ Chế tạo máy K67A	Cơ - Điện	34	7,8	P2.01	25/01/2026	Khu B
46	Kỹ thuật ô tô K67A	Cơ - Điện	42	7,8	P3.01	25/01/2026	Khu B
47	Hệ thống điện K67	Cơ - Điện	31	7,8	P3.02	25/01/2026	Khu B
48	Điện Công nghiệp K67	Cơ - Điện	41	7,8	P1.06	25/01/2026	Khu B
49	Công nghệ Chế tạo máy K67B	Cơ - Điện	38	9,10	P2.01	25/01/2026	Khu B
50	Kỹ thuật ô tô K67B	Cơ - Điện	46	9,10	P3.01	25/01/2026	Khu B
51	Tự động hóa C K67	Cơ - Điện	56	2,3	A303	25/01/2026	Khu A
52	CN KTĐ-ĐT K68	Cơ - Điện	37	2,3	D5-2	25/01/2026	Khu A
53	Điện Công nghiệp 2- K68	Cơ - Điện	59	2,3	D5-3	25/01/2026	Khu A
54	Tự động hóa A K68	Cơ - Điện	33	2,3	P3.02	25/01/2026	Khu B
55	Tự động hóa B K68	Cơ - Điện	31	2,3	P3.02	25/01/2026	Khu B
56	Kỹ thuật cơ điện tử K68	Cơ - Điện	48	2,3	P1.06	25/01/2026	Khu B
57	Hệ thống điện - K68	Cơ - Điện	48	4,5	D5-3	25/01/2026	Khu A
58	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K68	Cơ - Điện	34	4,5	P3.02	25/01/2026	Khu B
59	Kỹ thuật ô tô K68	Cơ - Điện	44	7,8	D5-3	25/01/2026	Khu A
60	Công nghệ Chế tạo máy K68	Cơ - Điện	56	7,8	P2.02	25/01/2026	Khu B
61	Điện Công nghiệp 1- K68	Cơ - Điện	59	9,10	D4-2	25/01/2026	Khu A
62	Điện - Điện tử K68	Cơ - Điện	59	9,10	D5-3	25/01/2026	Khu A
63	Kỹ thuật cơ khí động lực K68	Cơ - Điện	58	9,10	P2.02	25/01/2026	Khu B
64	Điện công nghiệp C K69	Cơ - Điện	50	2,3	B205	25/01/2026	Khu A
65	Kỹ thuật cơ khí động lực A K69	Cơ - Điện	38	2,3	P1.07	25/01/2026	Khu B
66	Kỹ thuật cơ khí động lực B K69	Cơ - Điện	41	4,5	P1.07	25/01/2026	Khu B
67	Kỹ thuật cơ điện tử K69 A	Cơ - Điện	36	9,10	A305	25/01/2026	Khu A
68	Kỹ thuật cơ điện tử K69 B	Cơ - Điện	36	7,8	A305	25/01/2026	Khu A
69	Công nghệ Chế tạo máy A K69	Cơ - Điện	37	4,5	D5-2	25/01/2026	Khu A
70	Kỹ thuật ô tô K69	Cơ - Điện	66	4,5	P1.06	25/01/2026	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
71	CN KTD-Điện Tử K69	Cơ - Điện	44	7,8	B205	25/01/2026	Khu A
72	Công nghệ Chế tạo máy B K69	Cơ - Điện	37	7,8	D5-2	25/01/2026	Khu A
73	Tự động hóa K69	Cơ - Điện	58	4,5	A303	25/01/2026	Khu A
74	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K69	Cơ - Điện	43	4,5	A303	25/01/2026	Khu A
75	Điện công nghiệp B K69	Cơ - Điện	51	9,10	A308	25/01/2026	Khu A
76	Hệ thống điện K69	Cơ - Điện	44	9,10	D5-2	25/01/2026	Khu A
77	Điện công nghiệp A K69	Cơ - Điện	50	9,10	P3.02	25/01/2026	Khu B
78	Điện khí hoá mỏ K69	Cơ - Điện	33	9,10	P1.06	25/01/2026	Khu B
79	Các lớp tồn đọng khoa Cơ - Điện	Cơ - Điện		7,8	B501	25/01/2026	Khu A
80	Thiết bị dầu khí K67	Dầu khí và NL	20	2,3	D3-3	25/01/2026	Khu A
81	Kỹ thuật địa vật lý K67	Dầu khí và NL	2	2,3	P3.05	25/01/2026	Khu B
82	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K67	Dầu khí và NL	2	2,3	P3.05	25/01/2026	Khu B
83	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN K67	Dầu khí và NL	3	2,3	P3.05	25/01/2026	Khu B
84	Khoan Khai thác dầu khí K67	Dầu khí và NL	13	2,3	P2.05	25/01/2026	Khu B
85	Kỹ thuật khí thiên nhiên K67	Dầu khí và NL	5	2,3	P2.05	25/01/2026	Khu B
86	Công nghệ kỹ thuật hóa học 67	Dầu khí và NL	28	7,8	P2.05	25/01/2026	Khu B
87	Khoan Khai thác dầu khí K68	Dầu khí và NL	23	2,3	P2.06	25/01/2026	Khu B
88	Công Nghệ Kỹ Thuật Hoá Học K68	Dầu khí và NL	26	2,3	P2.01	25/01/2026	Khu B
89	Kỹ thuật địa vật lý K68	Dầu khí và NL	12	4,5	P3.05	25/01/2026	Khu B
90	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN 68	Dầu khí và NL	1	4,5	P3.05	25/01/2026	Khu B
91	Thiết bị dầu khí K68	Dầu khí và NL	33	4,5	P3.06	25/01/2026	Khu B
92	Địa chất dầu khí K68	Dầu khí và NL	26	4,5	P3.06	25/01/2026	Khu B
93	Kỹ thuật khí thiên nhiên_K68	Dầu khí và NL	5	GVCN tự bố trí			
94	Địa chất dầu khí K69	Dầu khí và NL	15	2,3	D3-4	25/01/2026	Khu A
95	Kỹ thuật địa vật lý K69	Dầu khí và NL	2	4,5	D3-4	25/01/2026	Khu A
96	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K69	Dầu khí và NL	4	4,5	D3-4	25/01/2026	Khu A
97	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN 69	Dầu khí và NL	6	4,5	D3-4	25/01/2026	Khu A
98	Thiết bị dầu khí K69	Dầu khí và NL	31	4,5	P1.07	25/01/2026	Khu B
99	Kỹ thuật khí thiên nhiên K69	Dầu khí và NL	12	4,5	P2.06	25/01/2026	Khu B
100	Công Nghệ Kỹ Thuật Hoá Học K69	Dầu khí và NL	28	7,8	P1.07	25/01/2026	Khu B
101	Khoan Khai thác K69	Dầu khí và NL	36	7,8	P2.06	25/01/2026	Khu B
102	Các lớp tồn đọng khoa Dầu khí và NL	Dầu khí và NL		4,5	B501	25/01/2026	Khu A
103	Chương trình tiên tiến K67	Chương trình tiên tiến	4	7,8	A201	25/01/2026	Khu A
104	Chương trình tiên tiến K68	Chương trình tiên tiến	7	2,3	A201	25/01/2026	Khu A
105	Chương trình tiên tiến K69	Chương trình tiên tiến	8	4,5	A201	25/01/2026	Khu A
106	Kỹ thuật Địa chất K67	KH KT Địa chất	20	2,3	B507	25/01/2026	Khu A
107	Địa chất học K67	KH KT Địa chất	13	2,3	B506	25/01/2026	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
108	Đá quý, đá mỹ nghệ K67	KH KT Địa chất	10	7,8	B505	25/01/2026	Khu A
109	Kỹ thuật Tài nguyên nước K67	KH KT Địa chất	7	9,10	B505	25/01/2026	Khu A
110	Du lịch Địa chất K67	KH KT Địa chất	37	7,8	B506	25/01/2026	Khu A
111	Địa kỹ thuật Xây dựng K67	KH KT Địa chất	21	9,10	B506	25/01/2026	Khu A
112	Đá quý, đá mỹ nghệ - K68	KH KT Địa chất	6	2,3	B503	25/01/2026	Khu A
113	Kỹ Thuật địa chất	KH KT Địa chất	29	4,5	B503	25/01/2026	Khu A
114	Địa chất học - K68	KH KT Địa chất	18	4,5	B506	25/01/2026	Khu A
115	Du lịch địa chất - K68	KH KT Địa chất	37	7,8	B504	25/01/2026	Khu A
116	Địa kỹ thuật XD - K68	KH KT Địa chất	28	9,10	B504	25/01/2026	Khu A
117	KT.Tài nguyên nước - K68	KH KT Địa chất	3	GVN tự bố trí			
118	Đá quý - Đá mỹ nghệ K69	KH KT Địa chất	10	2,3	B502	25/01/2026	Khu A
119	Tài nguyên nước - K69	KH KT Địa chất	11	4,5	B502	25/01/2026	Khu A
120	Du lịch địa chất B - K69	KH KT Địa chất	41	4,5	B507	25/01/2026	Khu A
121	Kỹ Thuật địa chất K69	KH KT Địa chất	33	7,8	B502	25/01/2026	Khu A
122	Địa chất học - K69	KH KT Địa chất	35	7,8	B503	25/01/2026	Khu A
123	Địa kỹ thuật xây dựng A- K69	KH KT Địa chất	28	7,8	B507	25/01/2026	Khu A
124	Địa kỹ thuật xây dựng B- K69	KH KT Địa chất	28	7,8	B507	25/01/2026	Khu A
125	Du lịch địa chất A - K69	KH KT Địa chất	40	9,10	B503	25/01/2026	Khu A
126	Các lớp tồn đọng khoa KH KT Địa chất	KH KT Địa chất		9,10	B404	25/01/2026	Khu A
127	Hóa dược K67	Khoa học cơ bản	13	2,3	B404	25/01/2026	Khu A
128	Hóa dược K68	Khoa học cơ bản	37	4,5	B404	25/01/2026	Khu A
129	Hóa dược K69	Khoa học cơ bản	28	7,8	B404	25/01/2026	Khu A
130	Quản trị thương mại điện tử_67C	Kinh tế & QTKD	57	2,3	B201	25/01/2026	Khu A
131	Kế toán_K67A1	Kinh tế & QTKD	57	2,3	D1-1	25/01/2026	Khu A
132	Kế toán_K67A2	Kinh tế & QTKD	53	2,3	D1-1	25/01/2026	Khu A
133	Kế toán_K67B2	Kinh tế & QTKD	53	2,3	D2-1	25/01/2026	Khu A
134	Kế toán_K67C2	Kinh tế & QTKD	50	2,3	D2-1	25/01/2026	Khu A
135	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_67A	Kinh tế & QTKD	62	2,3	D4-1	25/01/2026	Khu A
136	Quản trị thương mại điện tử_67D	Kinh tế & QTKD	58	4,5	B201	25/01/2026	Khu A
137	Kế toán_K67B1	Kinh tế & QTKD	59	4,5	D1-1	25/01/2026	Khu A
138	Kế toán_K67C1	Kinh tế & QTKD	57	4,5	D2-1	25/01/2026	Khu A
139	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_67B	Kinh tế & QTKD	60	4,5	D4-1	25/01/2026	Khu A
140	Quản trị kinh doanh_67A	Kinh tế & QTKD	33	7,8	B204	25/01/2026	Khu A
141	Quản trị Marketing truyền thông_67A	Kinh tế & QTKD	50	7,8	D1-1	25/01/2026	Khu A
142	Quản trị Marketing truyền thông_67B	Kinh tế & QTKD	51	7,8	D1-1	25/01/2026	Khu A
143	Tài chính - ngân hàng_K67A	Kinh tế & QTKD	52	7,8	D2-1	25/01/2026	Khu A
144	Tài chính - ngân hàng_K67B	Kinh tế & QTKD	49	7,8	D2-1	25/01/2026	Khu A
145	Quản trị thương mại điện tử_67A	Kinh tế & QTKD	60	7,8	D3-1	25/01/2026	Khu A
146	Quản trị thương mại điện tử_67B	Kinh tế & QTKD	58	7,8	D3-1	25/01/2026	Khu A
147	Quản lý công nghiệp A_67	Kinh tế & QTKD	48	7,8	D4-1	25/01/2026	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
148	Quản trị kinh doanh_67B	Kinh tế & QTKD	34	9,10	B204	25/01/2026	Khu A
149	Quản trị Marketing truyền thông_67C	Kinh tế & QTKD	50	9,10	D1-1	25/01/2026	Khu A
150	Tài chính - ngân hàng_K67C	Kinh tế & QTKD	51	9,10	D2-1	25/01/2026	Khu A
151	Quản lý công nghiệp B_67	Kinh tế & QTKD	48	9,10	D4-1	25/01/2026	Khu A
152	Quản trị kinh doanh_K68	Kinh tế & QTKD	19	2,3	B303	25/01/2026	Khu A
153	Tài chính - ngân hàng_K68	Kinh tế & QTKD	33	2,3	B405	25/01/2026	Khu A
154	Quản trị Marketing truyền thông_K68	Kinh tế & QTKD	25	4,5	B303	25/01/2026	Khu A
155	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_K68	Kinh tế & QTKD	64	7,8	B201	25/01/2026	Khu A
156	Kế toán_K68	Kinh tế & QTKD	41	7,8	B303	25/01/2026	Khu A
157	Quản lý công nghiệp-K68	Kinh tế & QTKD	24	9,10	B201	25/01/2026	Khu A
158	Quản trị thương mại điện tử_K68	Kinh tế & QTKD	20	9,10	B303	25/01/2026	Khu A
159	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng K69A	Kinh tế & QTKD	39	2,3	D3-1	25/01/2026	Khu A
160	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng K69B	Kinh tế & QTKD	39	2,3	D3-1	25/01/2026	Khu A
161	Kế toán_K69	Kinh tế & QTKD	47	4,5	B405	25/01/2026	Khu A
162	Quản lý công nghiệp K69	Kinh tế & QTKD	36	4,5	D3-1	25/01/2026	Khu A
163	Quản trị kinh doanh_K69	Kinh tế & QTKD	20	7,8	B405	25/01/2026	Khu A
164	Tài chính - Ngân hàng_K69	Kinh tế & QTKD	42	9,10	B405	25/01/2026	Khu A
165	Quản trị thương mại điện tử_K69	Kinh tế & QTKD	39	9,10	D3-1	25/01/2026	Khu A
166	Các lớp tồn đọng khoa Kinh tế & QTKD	Kinh tế & QTKD		2,3	B501	25/01/2026	Khu A
167	Khai thác mỏ K67	Mỏ	37	2,3	B207	25/01/2026	Khu A
168	Tuyển khoáng K67	Mỏ	10	4,5	B207	25/01/2026	Khu A
169	An toàn vệ sinh lao động K67	Mỏ	25	7,8	B207	25/01/2026	Khu A
170	Tuyển khoáng K68	Mỏ	6	2,3	B203	25/01/2026	Khu A
171	An toàn, vệ sinh lao động K68	Mỏ	16	4,5	B203	25/01/2026	Khu A
172	Khai thác mỏ K68	Mỏ	48	9,10	B207	25/01/2026	Khu A
173	Tuyển khoáng K69	Mỏ	18	2,3	B204	25/01/2026	Khu A
174	An toàn, vệ sinh lao động K69	Mỏ	21	4,5	B204	25/01/2026	Khu A
175	Khai thác mỏ K69A	Mỏ	35	7,8	B203	25/01/2026	Khu A
176	Khai thác mỏ K69B	Mỏ	35	9,10	B203	25/01/2026	Khu A
177	Các lớp tồn đọng khoa Mỏ	Mỏ		9,10	B501	25/01/2026	Khu A
178	QL Tài nguyên & Môi trường K67	Môi trường	61	7,8	A207	25/01/2026	Khu A
179	Kỹ thuật Môi trường K67 + L.thông MT	Môi trường	21	4,5	A205	25/01/2026	Khu A
180	QL tài nguyên và MT - K68 B	Môi trường	35	9,10	A205	25/01/2026	Khu A
181	KT Môi trường - K68	Môi trường	26	7,8	A205	25/01/2026	Khu A
182	QL tài nguyên và MT - K68 A	Môi trường	36	9,10	P1.07	25/01/2026	Khu B
183	Kỹ thuật môi trường K69	Môi trường	55	4,5	P1.08	25/01/2026	Khu B
184	Quản lý tài nguyên và môi trường K69 A	Môi trường	36	7,8	P1.08	25/01/2026	Khu B
185	Quản lý tài nguyên và môi trường K69 B	Môi trường	37	9,10	P1.08	25/01/2026	Khu B
186	Các lớp tồn đọng khoa Môi trường	Môi trường		2,3	P1.08	25/01/2026	Khu B
187	Quản lý đất đai K67 C	Trắc địa BD & QLĐĐ	35	2,3	A206	25/01/2026	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
188	Q.lý P.triển đô thị và BĐS K67	Trắc địa BD & QLDD	45	2,3	A204	25/01/2026	Khu A
189	Quản lý đất đai K67 B	Trắc địa BD & QLDD	40	2,3	A208	25/01/2026	Khu A
190	Địa tin học K67	Trắc địa BD & QLDD	29	7,8	A203	25/01/2026	Khu A
191	Quản lý đất đai K67 A	Trắc địa BD & QLDD	44	9,10	A204	25/01/2026	Khu A
192	Trắc địa BD K67	Trắc địa BD & QLDD	29	9,10	P2.06	25/01/2026	Khu B
193	Trắc địa K67 + Liên thông TĐ	Trắc địa BD & QLDD	24	9,10	P2.06	25/01/2026	Khu B
194	Quản lý đất đai K68 A	Trắc địa BD & QLDD	49	2,3	A208	25/01/2026	Khu A
195	Địa tin học K68	Trắc địa BD & QLDD	37	9,10	A203	25/01/2026	Khu A
196	Quản lý đất đai K68 B	Trắc địa BD & QLDD	51	4,5	A206	25/01/2026	Khu A
197	Q.lý P.triển đô thị và BĐS K68	Trắc địa BD & QLDD	46	4,5	A204	25/01/2026	Khu A
198	KT trắc địa K68	Trắc địa BD & QLDD	17	7,8	A204	25/01/2026	Khu A
199	KT trắc địa-bản đồ K68	Trắc địa BD & QLDD	18	7,8	A204	25/01/2026	Khu A
200	Địa tin học K69	Trắc địa BD & QLDD	46	2,3	A205	25/01/2026	Khu A
201	Quản lý đất đai K69 A	Trắc địa BD & QLDD	45	4,5	A208	25/01/2026	Khu A
202	Quản lý đất đai K69 B	Trắc địa BD & QLDD	46	7,8	A206	25/01/2026	Khu A
203	Q.lý P.triển đô thị và BĐS K69 A	Trắc địa BD & QLDD	29	2,3	A408	25/01/2026	Khu A
204	Q.lý P.triển đô thị và BĐS K69 B	Trắc địa BD & QLDD	28	2,3	A408	25/01/2026	Khu A
205	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ K69	Trắc địa BD & QLDD	61	9,10	A207	25/01/2026	Khu A
206	Các lớp tồn đọng khoa Trắc địa BD&QLDD	Trắc địa BD & QLDD		4,5	B205	25/01/2026	Khu A
207	Xây dựng công trình ngầm K67	Xây dựng	41	2,3	A402	25/01/2026	Khu A
208	Xây dựng Hạ tầng cơ sở K67	Xây dựng	42	2,3	A404	25/01/2026	Khu A
209	Kỹ thuật xây dựng công trình G.thông K67	Xây dựng	34	7,8	A208	25/01/2026	Khu A
210	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống TĐN K67	Xây dựng	9	7,8	P3.06	25/01/2026	Khu B
211	Xây dựng dân dụng và công nghiệp K67	Xây dựng	44	7,8	A402	25/01/2026	Khu A
212	Quản lý xây dựng K67 B	Xây dựng	32	7,8	A408	25/01/2026	Khu A
213	Quản lý xây dựng K67 A	Xây dựng	28	9,10	B401	25/01/2026	Khu A
214	Quản lý xây dựng K67 C	Xây dựng	34	2,3	P3.06	25/01/2026	Khu B
215	K.thuật xây dựng công trình G.thông K68B	Xây dựng	30	2,3	A306	25/01/2026	Khu A
216	Xây dựng dân dụng và công nghiệp K68	Xây dựng	46	2,3	A406	25/01/2026	Khu A
217	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống TĐN K68	Xây dựng	7	9,10	P3.06	25/01/2026	Khu B
218	Quản lý Xây dựng K68C	Xây dựng	45	4,5	A402	25/01/2026	Khu A
219	Xây dựng Hạ tầng cơ sở K68	Xây dựng	45	4,5	A404	25/01/2026	Khu A
220	K.thuật xây dựng công trình G.thông K68A	Xây dựng	31	7,8	A306	25/01/2026	Khu A
221	Xây dựng công trình ngầm K68	Xây dựng	41	7,8	A406	25/01/2026	Khu A
222	Quản lý Xây dựng K68A	Xây dựng	45	7,8	A404	25/01/2026	Khu A
223	Quản lý Xây dựng K68B	Xây dựng	46	7,8	B401	25/01/2026	Khu A
224	K.thuật xây dựng công trình G.thông K69B	Xây dựng	40	2,3	A207	25/01/2026	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
225	Xây dựng dân dụng và công nghiệp K69A	Xây dựng	56	4,5	A406	25/01/2026	Khu A
226	Xây dựng hạ tầng cơ sở K69A	Xây dựng	51	4,5	A306	25/01/2026	Khu A
227	Xây dựng hạ tầng cơ sở K69B	Xây dựng	49	9,10	A208	25/01/2026	Khu A
228	Quản lý xây dựng K69 B	Xây dựng	65	4,5	A408	25/01/2026	Khu A
229	Quản lý xây dựng K69 C	Xây dựng	65	4,5	A207	25/01/2026	Khu A
230	Xây dựng công trình ngầm K69A	Xây dựng	51	9,10	A406	25/01/2026	Khu A
231	Xây dựng công trình ngầm K69B	Xây dựng	47	9,10	A303	25/01/2026	Khu A
232	Xây dựng dân dụng và công nghiệp K69B	Xây dựng	58	9,10	A402	25/01/2026	Khu A
233	Kỹ thuật xây dựng công trình G.thông K69A	Xây dựng	40	9,10	A404	25/01/2026	Khu A
234	Xây dựng công trình ngầm TP và hệ thống TĐN K69	Xây dựng	15	9,10	A408	25/01/2026	Khu A
235	Quản lý xây dựng K69 A	Xây dựng	65	9,10	A306	25/01/2026	Khu A
236	Các lớp tồn đọng khoa Xây dựng	Xây dựng		9,10	P3.06	25/01/2026	Khu B

Lưu ý:

- Các thầy cô GVCN SHL theo lịch để thuận tiện cho công tác đánh giá GVCN;
- Những lớp có số lượng từ 5 sinh viên trở xuống, GVCN lựa chọn hình thức phù hợp để sinh hoạt lớp và gửi thông báo về phòng Công tác Chính trị - Sinh viên theo địa chỉ email congtacchinhtrisinhvien@humg.edu.vn.

LỊCH SINH HOẠT LỚP HỌC KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026 KHOÁ 70 NGÀY 22/3/2026

(kèm theo Thông báo số 24 /TB - MĐC ngày 14 tháng 01 năm 2026)

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
1	Kỹ thuật điện -K70A1	Cơ - Điện	52	4,5	D3-3	22/3/2026
2	Kỹ thuật điện-K70A2	Cơ - Điện	52	9,10	D1-1	22/3/2026
3	Kỹ thuật điện-K70B1	Cơ - Điện	52	2,3	D3-1	22/3/2026
4	Kỹ thuật điện-K70B2	Cơ - Điện	52	4,5	D3-1	22/3/2026
5	Kỹ thuật điện-K70C1	Cơ - Điện	52	7,8	D3-1	22/3/2026
6	Kỹ thuật điện-K70C2	Cơ - Điện	52	9,10	D3-1	22/3/2026
7	Kỹ thuật cơ khí động lực-K70A	Cơ - Điện	59	7,8	D2-1	22/3/2026
8	Kỹ thuật cơ khí động lực-K70B	Cơ - Điện	59	9,10	D2-1	22/3/2026
9	Kỹ thuật cơ khí -K70A1	Cơ - Điện	59	2,3	D4-1	22/3/2026
10	Kỹ thuật cơ khí -K70A2	Cơ - Điện	59	4,5	D4-1	22/3/2026
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử K70	Cơ - Điện	48	7,8	D4-1	22/3/2026
12	Kỹ thuật cơ khí - K70B1	Cơ - Điện	59	9,10	D4-1	22/3/2026
13	Kỹ thuật cơ khí - K70B2	Cơ - Điện	59	7,8	A408	22/3/2026
14	Kỹ thuật ô tô - K70A	Cơ - Điện	47	4,5	A408	22/3/2026
15	Kỹ thuật ô tô - K70B	Cơ - Điện	47	2,3	A408	22/3/2026
16	Kỹ thuật ô tô - K70C	Cơ - Điện	48	9,10	A408	22/3/2026
17	Kỹ thuật Cơ điện tử - K70A	Cơ - Điện	59	2,3	A406	22/3/2026
18	Kỹ thuật Cơ điện tử - K70B	Cơ - Điện	59	4,5	A406	22/3/2026
19	Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo K70	Cơ - Điện	56	2,3	D2-1	22/3/2026
20	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá K70	Cơ - Điện	77	4,5	D2-1	22/3/2026
21	Công nghệ thông tin A1-K70	Công nghệ thông tin	55	2,3	D3-3	22/3/2026
22	Công nghệ thông tin A2-K70	Công nghệ thông tin	56	7,8	D4-2	22/3/2026
23	Công nghệ thông tin B1-K70	Công nghệ thông tin	55	2,3	D4-3	22/3/2026
24	Công nghệ thông tin B2-K70	Công nghệ thông tin	56	4,5	D4-3	22/3/2026
25	Công nghệ thông tin C1-K70	Công nghệ thông tin	55	9,10	D3-2	22/3/2026
26	Công nghệ thông tin C2-K70	Công nghệ thông tin	56	7,8	D4-3	22/3/2026
27	Khoa học dữ liệu A-K70	Công nghệ thông tin	50	9,10	D4-3	22/3/2026
28	Công nghệ thông tin D1-K70	Công nghệ thông tin	55	2,3	D1-1	22/3/2026
29	Khoa học dữ liệu B-K70	Công nghệ thông tin	51	4,5	D1-1	22/3/2026
30	Công nghệ thông tin D2-K70	Công nghệ thông tin	55	7,8	D1-1	22/3/2026
31	Kỹ thuật hoá học (Chương trình tiên tiến)_K70	Chương trình tiên tiến	23	4,5	A202	22/3/2026
32	Công nghệ kỹ thuật hóa học - K70A	Dầu khí và Năng lượng	37	2,3	A205	22/3/2026
33	Công nghệ kỹ thuật hóa học - K70B	Dầu khí và Năng lượng	38	4,5	A205	22/3/2026

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
34	Kỹ thuật Dầu khí - K70A	Dầu khí và Năng lượng	52	7,8	A205	22/3/2026
35	Kỹ thuật Dầu khí - K70B	Dầu khí và Năng lượng	52	9,10	A205	22/3/2026
36	Kỹ thuật Địa vật lý K70	Dầu khí và Năng lượng	3	2,3	A207	22/3/2026
37	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN K70	Dầu khí và Năng lượng	5	GV tự bố trí SHL		22/3/2026
38	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K70	Dầu khí và Năng lượng	7	2,3	A207	22/3/2026
39	Kỹ thuật khí thiên nhiên K70	Dầu khí và Năng lượng	5	GV tự bố trí SHL		22/3/2026
40	Địa chất học - K70	KH & KT Địa chất	45	2,3	A404	22/3/2026
41	Du lịch địa chất - K70A	KH & KT Địa chất	50	4,5	A404	22/3/2026
42	Du lịch địa chất - K70B	KH & KT Địa chất	49	7,8	A404	22/3/2026
43	Kỹ thuật địa chất K70	KH & KT Địa chất	66	9,10	A404	22/3/2026
44	Quản lý đô thị và công trình K70	KH & KT Địa chất	40	7,8	A406	22/3/2026
45	Địa kỹ thuật xây dựng K70	KH & KT Địa chất	49	9,10	A406	22/3/2026
46	Quản lý tài nguyên khoáng sản K70	KH & KT Địa chất	10	4,5	A206	22/3/2026
47	Đá quý Đá mỹ nghệ K70	KH & KT Địa chất	22	7,8	A206	22/3/2026
48	Kỹ thuật tài nguyên nước - K70	KH & KT Địa chất	22	9,10	A206	22/3/2026
49	Hóa dược K70	Khoa học Cơ bản	48	4,5	A207	22/3/2026
50	Ngôn ngữ Anh - K70A1	Khoa học Cơ bản	47	7,8	A207	22/3/2026
51	Ngôn ngữ Anh - K70A2	Khoa học Cơ bản	48	9,10	A207	22/3/2026
52	Ngôn ngữ Anh - K70B1	Khoa học Cơ bản	43	2,3	A204	22/3/2026
53	Ngôn ngữ Anh - K70B2	Khoa học Cơ bản	44	4,5	A204	22/3/2026
54	Kỹ thuật vật liệu K70	Khoa học Cơ bản	31	7,8	A204	22/3/2026
55	Ngôn ngữ Trung Quốc - K70A1	Khoa học Cơ bản	47	2,3	A203	22/3/2026
56	Ngôn ngữ Trung Quốc - K70A2	Khoa học Cơ bản	48	4,5	A203	22/3/2026
57	Ngôn ngữ Trung Quốc - K70B1	Khoa học Cơ bản	47	7,8	A203	22/3/2026
58	Ngôn ngữ Trung Quốc - K70B2	Khoa học Cơ bản	47	9,10	A203	22/3/2026
59	Kế toán - K70A1	Kinh tế & QTKD	47	2,3	A308	22/3/2026
60	Kế toán - K70A2	Kinh tế & QTKD	47	4,5	A308	22/3/2026
61	Kế toán - K70B1	Kinh tế & QTKD	47	7,8	A308	22/3/2026
62	Kế toán - K70B2	Kinh tế & QTKD	47	9,10	A308	22/3/2026
63	Tài chính ngân hàng - K70A	Kinh tế & QTKD	48	2,3	A206	22/3/2026
64	Tài chính ngân hàng - K70B	Kinh tế & QTKD	48	2,3	A303	22/3/2026
65	Tài chính ngân hàng - K70C	Kinh tế & QTKD	49	4,5	A303	22/3/2026
66	Quản trị kinh doanh - K70A1	Kinh tế & QTKD	60	7,8	A303	22/3/2026
67	Quản trị kinh doanh - K70A2	Kinh tế & QTKD	60	9,10	A303	22/3/2026

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
68	Quản trị kinh doanh - K70B1	Kinh tế & QTKD	60	7,8	A306	22/3/2026
69	Quản trị kinh doanh - K70B2	Kinh tế & QTKD	60	9,10	A306	22/3/2026
70	Quản lý công nghiệp - K70A	Kinh tế & QTKD	51	2,3	A306	22/3/2026
71	Quản lý công nghiệp - K70B	Kinh tế & QTKD	51	2,3	A306	22/3/2026
72	Quản lý công nghiệp - K70C	Kinh tế & QTKD	51	4,5	A306	22/3/2026
73	Khai thác mỏ - K70A	Mỏ	59	2,3	A208	22/3/2026
74	Khai thác mỏ - K70B	Mỏ	59	4,5	A208	22/3/2026
75	Tuyển khoáng - K70	Mỏ	23	7,8	A208	22/3/2026
76	An toàn vệ sinh lao động K70	Mỏ	49	9,10	A208	22/3/2026
77	Kỹ thuật Môi trường K70 A	Môi trường	40	9,10	D3-3	22/3/2026
78	Kỹ thuật Môi trường K70 B	Môi trường	39	2,3	D3-4	22/3/2026
79	Quản lý Tài nguyên và Môi trường K70A	Môi trường	41	4,5	D3-4	22/3/2026
80	Quản lý Tài nguyên và Môi trường K70B	Môi trường	41	7,8	D3-4	22/3/2026
81	Quản lý Tài nguyên và Môi trường K70C	Môi trường	40	9,10	D3-4	22/3/2026
82	Quản lý phát triển đô thị và BĐS - K70 A	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	49	2,3	D3-2	22/3/2026
83	Quản lý phát triển đô thị và BĐS - K70 B	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	48	4,5	D3-2	22/3/2026
84	Địa tin học - K70	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	58	7,8	D3-2	22/3/2026
85	KT trắc địa - bản đồ - K70	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	64	4,5	D4-2	22/3/2026
86	Quản lý đất đai - K70 A	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	78	9,10	D4-2	22/3/2026
87	Quản lý đất đai - K70 B	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	77	2,3	D4-2	22/3/2026
88	Kỹ thuật không gian K70	Trắc địa-BĐ& QLĐĐ	14	7,8	D3-3	22/3/2026
89	Kỹ thuật xây dựng_K70A1	Xây dựng	58	2,3	D5-3	22/3/2026
90	Kỹ thuật xây dựng_K70A2	Xây dựng	59	4,5	D5-3	22/3/2026
91	Kỹ thuật xây dựng_K70B1	Xây dựng	58	7,8	D5-3	22/3/2026
92	Kỹ thuật xây dựng_K70B2	Xây dựng	59	9,10	D5-3	22/3/2026
93	Kỹ thuật xây dựng_K70C1	Xây dựng	58	2,3	D5-2	22/3/2026
94	Kỹ thuật xây dựng_K70C2	Xây dựng	59	4,5	D5-2	22/3/2026
95	Quản lý xây dựng_K70	Xây dựng	62	7,8	D5-2	22/3/2026
96	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm_K70	Xây dựng	40	2,3	A204	22/3/2026
97	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông - K70	Xây dựng	73	9,10	D5-2	22/3/2026

Lưu ý:

- Các thầy cô GVCN SHL theo lịch để thuận tiện cho công tác đánh giá GVCN;
- Những lớp có số lượng từ 5 sinh viên trở xuống, GVCN lựa chọn hình thức phù hợp để sinh hoạt lớp và gửi thông báo về phòng Công tác Chính trị - Sinh viên theo địa chỉ email congtaclinhtrisinhvien@humg.edu.vn.